

BÁO CÁO

ĐỒ ÁN QUY HOẠCH ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN ẤP HÒN MẪU, XÃ NAM DU, HUYỆN KIÊN HẢI, TỈNH KIÊN GIANG

Quy mô 26,74 ha, tỷ lệ 1/500

(Theo Quyết định số 1227/QĐ-UBND ngày 23/10/2024 của UBND huyện Kiên Hải)



Chủ đầu tư: Phòng Kinh tế Hạ tầng – Tài nguyên và Môi trường huyện Kiên Hải.

Đơn vị tư vấn : Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Huy Phát Kiên Giang.

Kiên Hải, tháng 10/2024

NỘI DUNG

1

- **GIỚI THIỆU CHUNG**

2

- **ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG**

3

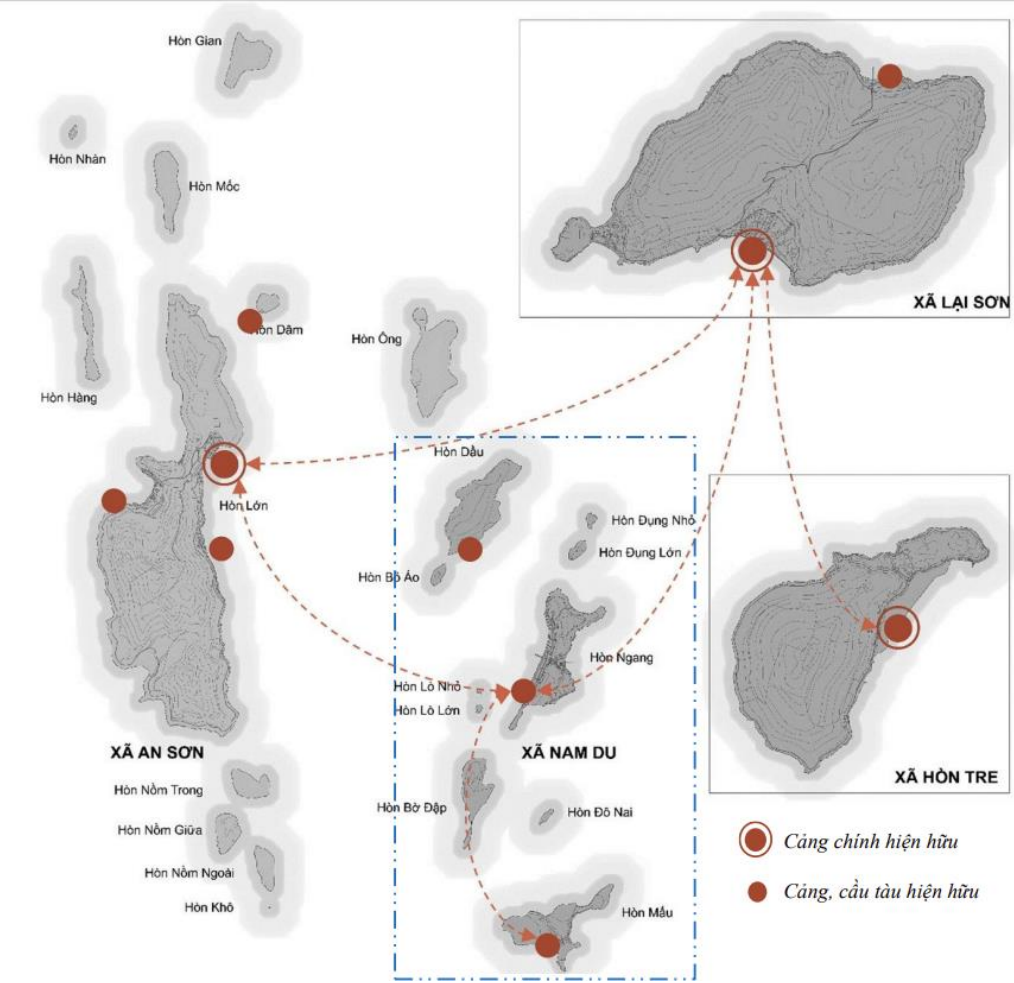
- **QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

4

- **QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

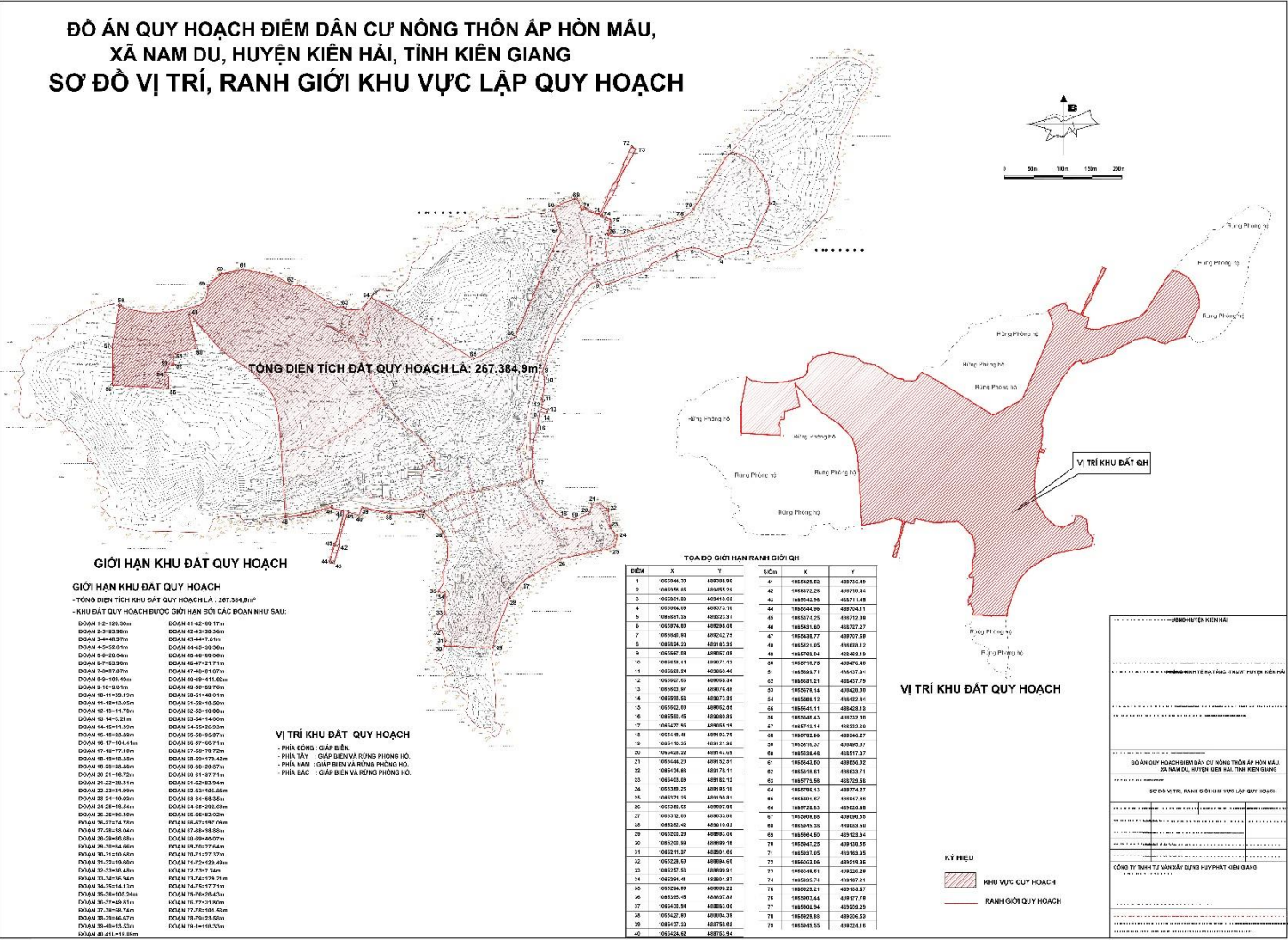
GIỚI THIỆU CHUNG

VỊ TRÍ GIỚI HẠN KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH



Khu vực lập Quy hoạch thuộc Ấp Hòn Mẩu, xã Nam Du, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang.

Tổng diện tích khoảng 26,74 ha.



GIỚI THIỆU CHUNG

TÍNH CHẤT

Là một điểm dân cư nông thôn của xã Nam Du cùng một số công trình công cộng, công trình hạ tầng bố trí mới, nhằm mở rộng quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, đời sống dân sinh của huyện đảo Kiên Hải nói chung và xã Nam Du nói riêng.

QUY MÔ

Quy mô diện tích: 26,74 ha.

Dân số dự kiến đến năm 2030: 2.000 người.

ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG

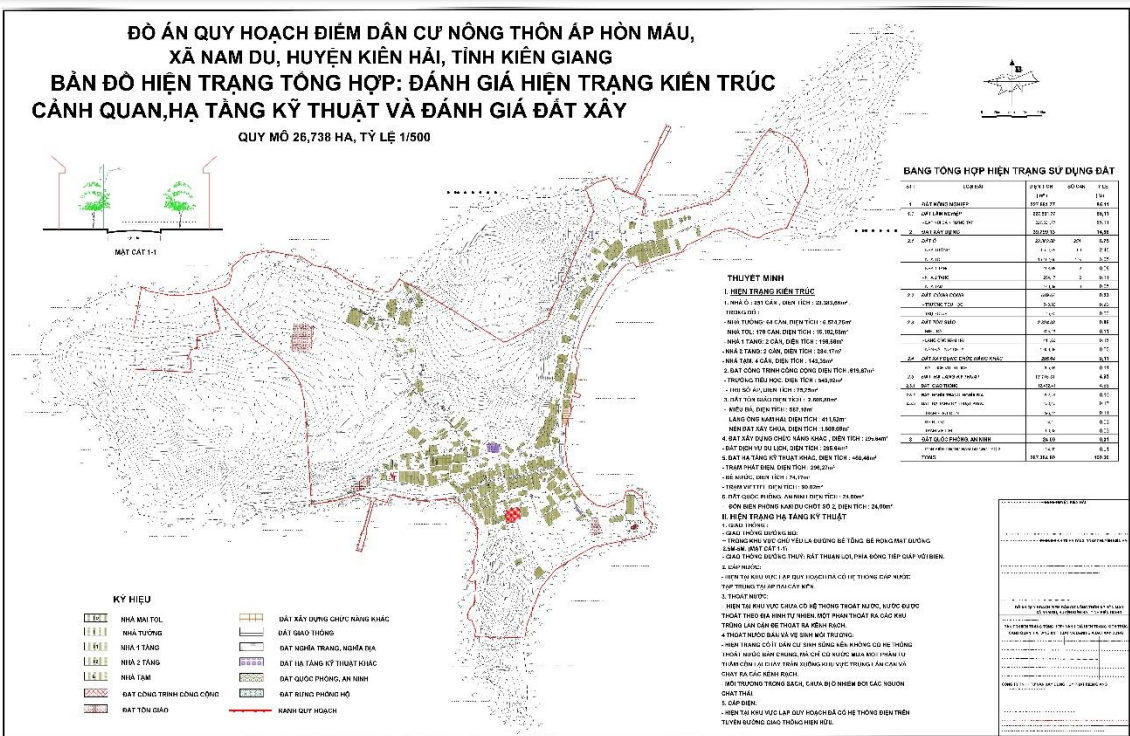
❖ Hiện trạng kiến trúc cảnh quan:

- Nhà ở: Nhà ở kiên cố tập trung chủ yếu ở khu vực quanh đảo do người dân tự xây. Dọc tuyến đường quanh đảo là nhà ở kết hợp cửa hàng kinh doanh phục vụ đời sống người dân. Loại hình nhà ở đa dạng, như nhà ống, nhà vườn,...
- Cảnh quan thiên nhiên còn hoang sơ, với đặc trưng núi đá- rừng tạp, các khu vực bãi đá, bãi cát đa dạng.

❖ Hạ tầng kỹ thuật:

- **Hiện trạng giao thông:** Đường bê tông quanh đảo có chiều rộng lòng đường là 2m-6m. Hệ thống giao thông quanh đảo tiếp tục được hoàn thiện, tiếp tục nâng cấp, hoàn thiện.
- **Hiện trạng cấp điện và chiếu sáng:**
 - + Khu vực lập quy hoạch có trạm phát điện hiện hữu, quy mô khoảng 296,27m²; khu vực có đường điện đi qua trên tuyến đường giao thông hiện trạng.
 - + Hệ thống chiếu sáng công cộng lắp theo tuyến đường quanh đảo.
- **Cấp nước:** Khu vực quy hoạch có bể cấp nước, diện tích 74,14 m².
- **Cao độ nền và thoát nước mưa:**
 - + Phát triển theo giới hạn cao độ địa hình (50 m – 75 m); dốc chính từ phía Tây sang Đông.
 - + Khu vực quy hoạch chưa có hệ thống thoát nước mưa, thoát nước chủ yếu tự thấm theo địa hình tự nhiên.
- + **Thoát nước thải:** Khu quy hoạch chưa có hệ thống thoát nước thải, nước thải hiện tại thông qua hầm tự hoại rồi đổ ra biển.
- **Vệ sinh môi trường:** Do phần lớn diện tích là núi đá và rừng tạp, nên việc xử lý rác thải đa phần là đốt hoặc trực tiếp vứt ra biển, nên việc ô nhiễm môi trường là không thể tránh khỏi.

ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG



Stt	Loại đất	Diện tích (m ²)	Số căn	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	227.561,77		85,11
1.1	Đất lâm nghiệp	227.561,77		85,11
	- Đất rừng phòng hộ			0,00
	- Đất núi đá + rừng tạp	227.561,77		85,11
2	Đất xây dựng	39.799,13		14,88
2.1	Đất ở	23.383,68	251	8,75
	- Nhà tường	6.574,76	64	2,46
	- Nhà tol	16.182,68	179	6,05
	- Nhà 1 tầng	198,68	2	0,08
	- Nhà 2 tầng	284,17	2	0,11
	- Nhà tạm	143,39	4	0,05
2.2	Đất công cộng	619,67		0,23
	- Trường tiểu học	543,92		0,20
	- Trụ sở ấp	75,75		0,03
2.3	Đất tôn giáo	2.324,83		0,86
	- Miếu bà	305,13		0,11
	- Lăng ông nam hải	411,62		0,15
	- Nền đất xây chùa	1.608,08		0,60
2.4	Đất xây dựng chức năng khác	295,64		0,11
	- Đất dịch vụ du lịch	295,64		0,11
2.5	Đất hạ tầng kỹ thuật	13.175,31		4,93
2.5.1	Đất giao thông	12.462,41		4,66
2.5.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	252,44		0,10
2.5.3	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	460,46		0,17
	- Trạm phát điện	296,27		0,11
	- Bể nước	74,17		0,03
	- Trạm viettel	90,02		0,03
3	Đất quốc phòng, an ninh	24,00		0,01
	- Đồn biên phòng nam du chốt số 2	24,00		0,01
	Tổng	267.384,90		100,00

**ĐỒ ÁN QUY HOẠCH ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN ẤP HÒN MẪU,
XÃ NAM DU, HUYỆN KIÊN HẢI, TỈNH KIÊN GIANG
BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP: ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KIẾN TRÚC
CẢNH QUAN, HẠ TẦNG KỸ THUẬT VÀ ĐÁNH GIÁ ĐẤT XÂY**

MẶT CẮT 1-1

KÝ HIỆU

	NHÀ MÁI TOL		ĐẤT XÂY DỰNG CHỨC NĂNG KHÁC
	NHÀ TƯỜNG		ĐẤT GIAO THÔNG
	NHÀ 1 TẦNG		ĐẤT NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA
	NHÀ 2 TẦNG		ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC
	NHÀ TẠM		ĐẤT QUỐC PHÒNG, AN NINH
	ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG		ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ
	ĐẤT TÔN GIÁO		RANH QUY HOẠCH

THUYẾT MINH

I. HIỆN TRẠNG KIẾN TRÚC

- NHÀ Ở : 251 CĂN, DIỆN TÍCH : 23.383,68m²
TRONG ĐÓ :
- NHÀ TƯỜNG : 64 CĂN, DIỆN TÍCH : 6.574,76m²
- NHÀ TOL : 179 CĂN, DIỆN TÍCH : 16.182,68m²
- NHÀ 1 TẦNG : 2 CĂN, DIỆN TÍCH : 199,68m²
- NHÀ 2 TẦNG : 2 CĂN, DIỆN TÍCH : 284,17m²
- NHÀ TẠM : 4 CĂN, DIỆN TÍCH : 143,39m²
- ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG DIỆN TÍCH : 619,67m²
- TRƯỜNG TIỂU HỌC, DIỆN TÍCH : 643,92m²
- TRỤ SỞ ÁP, DIỆN TÍCH : 75,75m²
- ĐẤT TÔN GIÁO DIỆN TÍCH : 2.608,80m²
- MIẾU BÀ, DIỆN TÍCH : 587,10m²
- LĂNG ÔNG NAM HẢI, DIỆN TÍCH : 411,62m²
- NỀN ĐẤT XÂY CHÙA, DIỆN TÍCH : 1.608,08m²
- ĐẤT XÂY DỰNG CHỨC NĂNG KHÁC, DIỆN TÍCH : 295,64m²
- ĐẤT DỊCH VỤ DU LỊCH, DIỆN TÍCH : 295,64m²
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC, DIỆN TÍCH : 460,46m²
- TRẠM PHÁT ĐIỆN, DIỆN TÍCH : 296,27m²
- BÈ NƯỚC, DIỆN TÍCH : 74,17m²
- TRẠM VIETTEL DIỆN TÍCH : 90,02m²
- ĐẤT QUỐC PHÒNG, AN NINH DIỆN TÍCH : 24,00m²
- ĐỒN BIÊN PHÒNG NAM DU CHỐT SỐ 2, DIỆN TÍCH : 24,00m²

II. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

- GIAO THÔNG :
+ TRONG KHU VỰC CHỦ YẾU LÀ ĐƯỜNG BÊ TÔNG, BÊ RỒNG MẶT ĐƯỜNG 2,5M-SM. (MẶT CẮT 1-1)
+ GIAO THÔNG ĐƯỜNG THUY : RẤT THUẬN LỢI, PHÍA ĐÔNG TIẾP GIỚI VỚI SÔNG SÔNG
- CẤP NƯỚC :
- HIỆN TẠI KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH ĐÃ CÓ HỆ THỐNG CẤP NƯỚC TẬP TRUNG TẠI ÁP BÀI CÂY MÈN.
- THOÁT NƯỚC :
- HIỆN TẠI KHU VỰC CHƯA CÓ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC, NƯỚC ĐƯỢC THOÁT THEO ĐỊA HÌNH TỰ NHIÊN, MỘT PHẦN THOÁT RA CÁC KHU TRỪNG LẤN CẬN ĐỂ THOÁT RA KÊNH RẠCH.
- THOÁT NƯỚC BẮN VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG :
- HIỆN TRẠNG CỎ IT ĐÀN CƯ SINH SỐNG NÊN KHÔNG CÓ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC BẮN CHUNG, MÀ CHỈ CÓ NƯỚC MƯA MỘT PHẦN TỰ THÁM CÓN LẠI CHÁY TRẦN XƯỚNG KHU VỰC TRỪNG LẤN CẬN VÀ CHÁY RA CÁC KÊNH RẠCH.
- MÔI TRƯỜNG TRONG SẠCH, CHƯA BỊ Ô NHIỄM BỞI CÁC NGUỒN CHẤT THẢI.
- CẤP ĐIỆN :
- HIỆN TẠI KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH ĐÃ CÓ HỆ THỐNG ĐIỆN TRÊN TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG HIỆN HỮU.

- GIAO THỐNG :
 - GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ:
 - TRONG KHU VỰC CHU YÊU LÀ ĐƯỜNG BÊ TÔNG, BÊ RỘNG MẶT ĐƯỜNG 2,5M-SM. (MẶT CÁT 1-1)
 - GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY: RẤT THUẬN LỢI, PHÍA ĐÔNG TIẾP GIÁP VỚI BIỂN.
- CẤP NƯỚC:
 - HIỆN TẠI KHU VỰC LẬP QUÝ HOẠCH ĐÃ CÓ HỆ THỐNG CẤP NƯỚC TẬP TRUNG TẠI ÁP BÀ CÂY MÈN.
- THOÁT NƯỚC:
 - HIỆN TẠI KHU VỰC CHƯA CÓ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC, NƯỚC ĐƯỢC THOÁT THEO DẠ HÌNH TỰ NHIÊN, MỘT PHẦN THOÁT RA CÁC KHU TRÚNG LÂN CẬN ĐỂ THOÁT RA KÊNH RẠCH.
- 4. THOÁT NƯỚC BÀN VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG:
 - HIỆN TRẠNG CÓ IT DÀN CỬA SINH SỐNG MÊN KHÔNG CÓ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC BÀN CHUNG, MÀ CHỈ CÓ NƯỚC MƯA MỘT PHẦN TỰ THẢM CỎN LẠI CHẤY TRẦN XONG KHU VỰC TRÚNG LÂN CẬN VÀ CHẢY RA CÁC KÊNH RẠCH.
 - MÔI TRƯỜNG TRONG SẠCH, CHỌA BỊ Ô NHIỄM BƠI CÁC NGUỒN CHẤT THẢI.
- 5. CẤP ĐIỆN:
 - HIỆN TẠI KHU VỰC LẬP QUÝ HOẠCH ĐÃ CÓ HỆ THỐNG ĐIỆN TRẦN TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG HIỆN HỮU.

STT	LÒM ĐẤT	DIỆN TÍCH (m ²)	SỐ CĂN	TỶ LỆ (%)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	227.861,77		86,11
1.1	ĐẤT LÂM NGHIỆP	227.561,77		85,11
	ĐẤT NÀM ĐA + RỪNG TỰ	227.561,77		85,11
2	ĐẤT XÂY DỰNG	30.799,13		14,88
2.1	ĐẤT Ở	23.953,69	231	8,75
	- NHÀ TƯỜNG	0.014,76	04	2,46
	- NHÀ TỶ	6.152,69	179	0,05
	- NHÀ 1 TẦNG	1.908,08	2	0,08
	- NHÀ 2 TẦNG	254,17	2	0,11
	- NHÀ TÀI	143,39	4	0,05
2.2	ĐẤT CÔNG CỘNG	619,67		0,23
	- TRƯỜNG TIỂU HỌC	643,92		0,29
	- TRƯỜNG SỞ ÁP	75,75		0,03
2.3	ĐẤT TÔN GIÁO	2.324,87		0,86
	- MIẾU BÀ	336,13		0,11
	- LĂNG QUANG NAM HẢI	411,92		0,15
	- KINH ĐẤT XÂY CHÙA	1.636,08		0,69
2.4	ĐẤT XÂY DỰNG CHỨC NĂNG KHÁC	295,64		0,11
	- ĐÀO DỊCH VẬT DƯ LỊCH	259,61		0,11
2.5	ĐẤT HÀNG KÝ THUẬT	12.175,31		4,93
2.5.1	ĐẤT GIAO THÔNG	12.460,41		4,56
2.5.2	ĐẤT NGHĨA TRƯỞNG, NGHĨA BÀ	252,44		0,19
2.5.3	ĐẤT HÀNG KÝ THUẬT KHÁC	196,99		0,17
	- TRẠM PHÁT ĐIỆN	236,27		0,11
	- NH. NƯỚC	16,17		0,03
	- TRẠM VIẾT LƯU	36,02		0,03
3	ĐẤT QUỐC PHÒNG, AN NINH	24,90		0,01
	- ĐƠN BIỆN PHÒNG NAM HẢI, CHỢT SỐ 2	24,90		0,01
	TỔNG	267.544,93		100,00

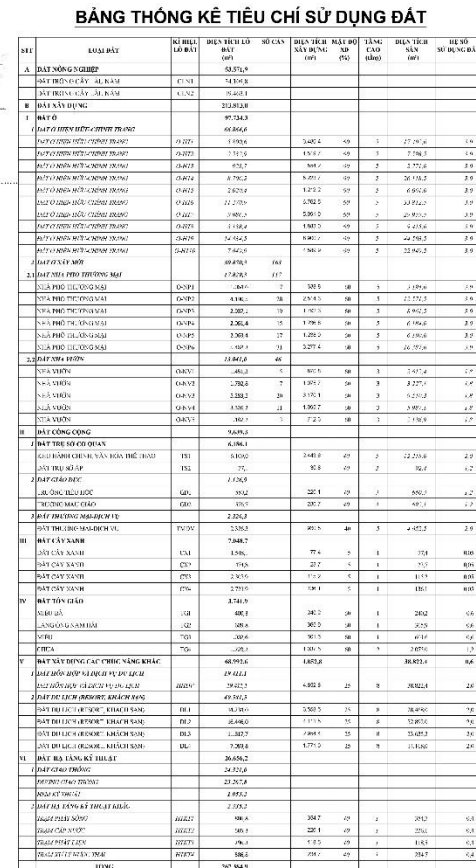
	NHÀ MÁI TOL		ĐẤT XÂY DỰNG CHỨC NĂNG KHÁC
	NHÀ TƯỜNG		ĐẤT GIAO THÔNG
	NHÀ 1 TẦNG		ĐẤT NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA
	NHÀ 2 TẦNG		ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC
	NHÀ TẠM		ĐẤT QUỐC PHÒNG, AN NINH
	ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG		ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ
	ĐẤT TÔN GIÁO		RANH QUY HOẠCH

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Bố cục quy hoạch kiến trúc khu vực lập quy hoạch

- Các dãy nhà phố thương mại được bố trí bám theo các trục đường giao thông, có tầng cao tối đa 5 tầng. Mỗi lô nhà có sân trước, sân sau được thiết kế đúng theo lộ giới quy hoạch, chỉ giới xây dựng lùi vào 3m so với chỉ giới đường đỏ, đối với các lô bên trong đường nội bộ có chỉ giới xây dựng trùng với chỉ giới đường đỏ. Do được bố trí tiếp cận trục giao thông quanh đảo và giao thông nội bộ, người dân có thể kết hợp nhà ở và cửa hàng kinh doanh.
- Các công trình công cộng có tầng cao tối đa 5 tầng; khu vực xây dựng các chức năng khác có tầng cao tối đa 8 tầng. Toàn bộ các khu chức năng có chỉ giới xây dựng lùi vào 3m so với chỉ giới đường đỏ.
- Xây mới các công trình như: Nhà văn hóa áp kết hợp với thể thao cộng đồng, trường mẫu giáo, khu thương mại dịch vụ.
- Giữ nguyên hiện trạng đối với Trụ sở ấp Hòn Mấu, trường Tiểu học Hòn Mấu.
- Quy hoạch mở rộng du lịch (Resort, khách sạn); khu hỗn hợp và dịch vụ du lịch cũng như đất hạ tầng phục vụ cho người dân trong và ngoài khu vực.
- Đất cây xanh và rừng phòng hộ đảm bảo về mảng xanh, cảnh quan và môi trường, chống xói mòn cũng như góp phần điều chỉnh vi khí hậu chung toàn vùng.

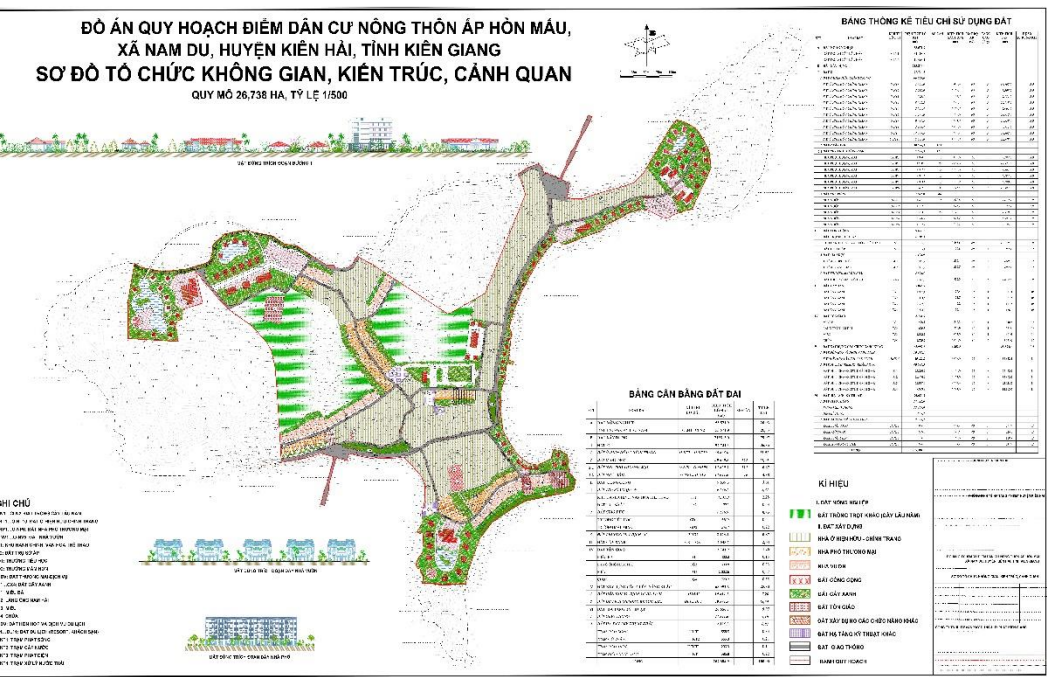
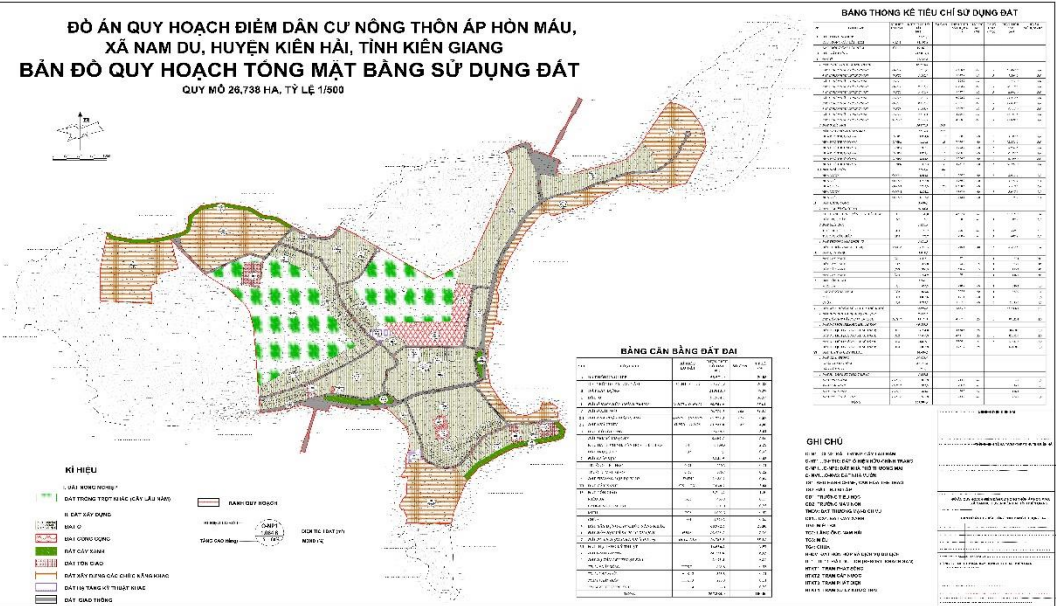
**ĐỒ ÁN QUY HOẠCH ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN ẤP HÒN MẤU,
XÃ NAM DU, HUYỆN KIÊN HẢI, TỈNH KIÊN GIANG**
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT
QUY MÔ 26,738 HA, TỶ LỆ 1/500



O111...CUNG ĐẤT TRÔNG CÂY LẬM NÀ
 O121...O111: ĐÓNG ĐÀT Ờ HIỆN HỮU-CHÍNH TRĂNG
 O1P1...O1NP: ĐẤT NHÀ PHO THƯỜNG MẠI
 O1V1...O1NP: ĐẤT NHÀ NƯỚC
 T1: KHU HẠNH CHÍNH, HÂN VÂN HÒA THẢO
 T12: ĐẤT TRƯ SÓP
 G1: TRƯỜNG TIỂU HỌC
 G2: TRƯỜNG MẦM NON
 TMD: ĐẤT THƯỜNG MẠI-DỊCH VỤ
 C1...C14: ĐẤT CÂY XANH
 T1: MIEU ẾM
 T2: LĂNG CÔNG NAM HẢI
 T3: MIEU
 T4: CHÙA
 H1D: ĐẤT HỒN HỒ VÀ DỊCH VỤ DU LỊCH
 L1...L11: ĐẤT DU LỊCH (RESORT, KHÁCH SẠN)
 HTK1: TRAM PHÁT SƠN
 HTK2: TRAM CÁP NƯỚC
 HTK3: TRAM PHÁT ĐIỆN
 HTK4: TRAM XỬ LÝ NƯỚC THẢI

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Bảng cân bằng đất đai khu vực quy hoạch



Stt	Loại đất	Kí hiệu lô đất	Diện tích lô đất (m ²)	Số căn	Tỷ lệ (%)
A	Đất nông nghiệp		53.571,9		20,03
	Đất trồng cây lâu năm	CLN1...CLN2	53.571,9		20,03
B	Đất xây dựng		213813,0		79,97
I	Đất ở		97.734,3		36,55
1	Đất ở hiện hữu-chính trang	O-HT1...O-HT10	66.864,0		25,01
2	Đất ở xây mới		30.870,3	163	11,54
2.1	Đất nhà phố thương mại	O-NP1...O-NHP6	17.829,3	117	6,67
2.2	Đất nhà vườn	O-NV1...O-NV5	13.041,0	46	4,88
II	Đất công cộng		9.639,3		3,61
1	Đất trụ sở cơ quan		6.186,1		2,31
	Khu hành chính, văn hóa thể thao	TS1	6.109,0		2,28
	Đất trụ sở ấp	TS2	77,1		0,03
2	Đất giáo dục		1.126,9		0,43
	Trường tiểu học	GD1	550,2		0,21
	Trường mẫu giáo	GD2	576,7		0,22
3	Đất thương mại-dịch vụ	TMDV	2.326,3		0,87
III	Đất cây xanh	CX1...CX4	7.048,7		2,64
IV	Đất tôn giáo		3.741,9		1,40
	Miếu bà	TG1	400,3		0,15
	Lăng ông nam hải	TG2	609,8		0,23
	Miếu	TG3	1.002,6		0,37
	Chùa	TG4	1.729,2		0,65
V	Đất xây dựng các chức năng khác		68.992,6		25,80
1	Đất hỗn hợp và dịch vụ du lịch	HHDV	19.411,1		7,26
2	Đất du lịch (resort, khách sạn)	DL1...DL4	49.581,5		18,54
VI	Đất hạ tầng kỹ thuật		26.656,2		9,97
1	Đất giao thông		24.321,0		9,10
2	Đất hạ tầng kỹ thuật khác		2.335,2		0,87
	Trạm phát sóng	HTKT1	886,8		0,33
	Trạm cấp nước	HTKT2	565,3		0,21
	Trạm phát điện	HTKT3	296,3		0,11
	Trạm xử lý nước thải	HTKT4	586,8		0,22
	Tổng		267.384,9		100,00

ĐỒ ÁN QUY HOẠCH ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN ẤP HÒN MẪU,
XÃ NAM DU, HUYỆN KIÊN HẢI, TỈNH KIÊN GIANG
SƠ ĐỒ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN, KIẾN TRÚC, CẢNH QUAN
QUY MÔ 26,738 HA, TỶ LỆ 1/500



GHI CHÚ

CLN1...CLN2: ĐẤT TRONG CÂY LÂU NĂM
O-HT1...O-HT6: ĐẤT Ồ HIỆN HỮU-CHÍNH TRẠNG
O-NP1...O-NP6: ĐẤT NHÀ PHỐ THƯƠNG MẠI
O-NV1...O-NV6: ĐẤT NHÀ VƯỜN
TS1: KHU HÀNH CHÍNH, VĂN HÓA THỂ THAO
TS2: ĐẤT TRU SỞ ÁP
GD1: TRƯỜNG TIỂU HỌC
GD2: TRƯỜNG MẦM NON
TMDV: ĐẤT THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ
CX1...CX4: ĐẤT CÂY XANH
TG1: MIẾU RÀ
TG2: LĂNG ÔNG NAM HẢI
TG3: MIẾU
TG4: CHÙA
HHV: ĐẤT HỖN HỢP VÀ DỊCH VỤ DU LỊCH
DL1...DL11: ĐẤT DU LỊCH (RESORT, KHÁCH SẠN)
HTK11: TRẠM PHÁT SÓNG
HTK12: TRẠM CẤP NƯỚC
HTK13: TRẠM PHÁT ĐIỆN
HTK14: TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT ĐAI

STT	LOẠI BẤT	KI HIỆU LỖ BẤT	DIỆN TÍCH LỖ BẤT (m ²)	SỐ CĂN	TỶ LỆ (%)
A	ĐẤT NÔNG NGHIỆP		53.571,9	20,03	
	ĐẤT TRONG CÂY LÂU NĂM	CLN1...CLN2	53.571,9	20,03	
B	ĐẤT XÂY DỰNG		213813,0	79,97	
1	ĐẤT Ồ		97.734,3	36,58	
1	ĐẤT Ồ HIỆN HỮU-CHÍNH TRẠNG	O-HT1...O-HT10	66.866,0	25,01	
2	ĐẤT Ồ XÂY MỚI		30.868,3	11,57	
2.1	ĐẤT NHÀ PHỐ THƯƠNG MẠI	O-NP1...O-NP16	17.829,3	11,7	
2.2	ĐẤT NHÀ VƯỜN	O-NV1...O-NV3	13.042,0	4,8	
II	ĐẤT CÔNG CỘNG		9.639,3	3,61	
1	ĐẤT TRU SỞ ÁP	TS1	6.186,7	2,31	
	KHU HÀNH CHÍNH, VĂN HÓA THỂ THAO	TS2	6.100,0	2,28	
	ĐẤT TRU SỞ ÁP	TS2	77,1	0,03	
2	ĐẤT GIAO THÔNG		1.126,9	0,43	
	TRƯỜNG TIỂU HỌC	GD1	550,2	0,21	
	TRƯỜNG MẦM NON	GD2	376,7	0,14	
3	ĐẤT THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ	TMDV	2.126,3	0,87	
III	ĐẤT CÂY XANH	CX1...CX4	7.648,7	2,94	
IV	ĐẤT TÔN GIÁO		3.741,9	1,41	
	MIẾU RÀ	TR1	400,3	0,15	
	LĂNG ÔNG NAM HẢI	TR2	629,8	0,23	
	MIẾU	TR3	1.002,6	0,37	
	CHÙA	TR4	1.709,2	0,65	
V	ĐẤT XÂY DỰNG CÁC CHỨC NĂNG KHÁC		68.992,6	25,80	
1	ĐẤT HỖN HỢP VÀ DỊCH VỤ DU LỊCH	HHV	19.411,1	7,26	
2	ĐẤT DU LỊCH (RESORT, KHÁCH SẠN)	DL1...DL4	49.581,5	18,54	
VI	ĐẤT BẠ TẮNG KỸ THUẬT		20.656,2	9,97	
1	ĐẤT GIAO THÔNG		24.321,0	9,19	
2	ĐẤT BẠ TẮNG KỸ THUẬT KHÁC		2.135,2	0,87	
	TRẠM PHÁT SÓNG	HTK11	886,6	0,33	
	TRẠM CẤP NƯỚC	HTK12	550,3	0,21	
	TRẠM PHÁT ĐIỆN	HTK13	296,3	0,11	
	TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI	HTK14	586,8	0,22	
	TỔNG		267.384,9	100,00	

BẢNG THÔNG KÊ TIÊU CHÍ SỬ DỤNG ĐẤT

STT	LOẠI BẤT	KI HIỆU LỖ BẤT	DIỆN TÍCH LỖ BẤT (m ²)	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH MẶT BỐ (m ²)	TẦNG CAO (LẦU)	DIỆN TÍCH SÀN (m ²)	HÌNH SỬ DỤNG BẤT		
A	ĐẤT NÔNG NGHIỆP		53.571,9							
	ĐẤT TRONG CÂY LÂU NĂM	CLN1	54.138,8							
	ĐẤT TRONG CÂY LÂU NĂM	CLN2	146,1							
B	ĐẤT XÂY DỰNG		213.813,0							
1	ĐẤT Ồ		97.734,3							
1	ĐẤT Ồ HIỆN HỮU-CHÍNH TRẠNG	O-HT1	66.866,0							
	ĐẤT Ồ HIỆN HỮU-CHÍNH TRẠNG	O-HT2	1.096,6		140,4	50	2	17.002,9	2,9	
	ĐẤT Ồ HIỆN HỮU-CHÍNH TRẠNG	O-HT3	2.212,9		398,7	50	2	1.289,3	2,9	
	ĐẤT Ồ HIỆN HỮU-CHÍNH TRẠNG	O-HT4	9.221,7		354,2	50	2	2.711,8	2,9	
	ĐẤT Ồ HIỆN HỮU-CHÍNH TRẠNG	O-HT5	6.796,2		1.203,7	50	2	20.313,3	2,9	
	ĐẤT Ồ HIỆN HỮU-CHÍNH TRẠNG	O-HT6	2.026,1		1.202,2	50	2	6.061,6	2,9	
	ĐẤT Ồ HIỆN HỮU-CHÍNH TRẠNG	O-HT7	11.376,5		6.925,5	50	2	15.013,3	2,9	
	ĐẤT Ồ HIỆN HỮU-CHÍNH TRẠNG	O-HT8	9.385,3		6.867,8	50	2	70.226,3	2,9	
	ĐẤT Ồ HIỆN HỮU-CHÍNH TRẠNG	O-HT9	2.179,4		1.929,9	50	2	9.415,0	2,9	
	ĐẤT Ồ HIỆN HỮU-CHÍNH TRẠNG	O-HT10	14.894,5		9.942,7	50	2	44.518,3	2,9	
	ĐẤT Ồ HIỆN HỮU-CHÍNH TRẠNG	O-HT11	7.149,5		4.804,9	50	2	35.240,3	2,9	
2	ĐẤT Ồ XÂY MỚI		30.868,3							
2.1	ĐẤT NHÀ PHỐ THƯƠNG MẠI		17.829,3							
	ĐẤT NHÀ PHỐ THƯƠNG MẠI	O-NP1	1.061,0		7	358,4	36	5	3.154,9	2,9
	ĐẤT NHÀ PHỐ THƯƠNG MẠI	O-NP2	4.289,3		38	2.569,3	36	5	1.221,3	2,9
	ĐẤT NHÀ PHỐ THƯƠNG MẠI	O-NP3	4.991,1		44	3.723,3	36	5	2.091,3	2,9
	ĐẤT NHÀ PHỐ THƯƠNG MẠI	O-NP4	1.003,4		15	1.208,8	36	5	6.181,6	2,9
	ĐẤT NHÀ PHỐ THƯƠNG MẠI	O-NP5	7.903,5		17	1.259,3	36	5	6.196,9	2,9
	ĐẤT NHÀ PHỐ THƯƠNG MẠI	O-NP6	5.462,3		71	3.211,1	36	5	16.387,6	2,9
2.2	ĐẤT NHÀ VƯỜN		13.042,0							
	ĐẤT NHÀ VƯỜN	O-NV1	1.401,3		5	808,8	36	5	2.613,4	2,9
	ĐẤT NHÀ VƯỜN	O-NV2	1.790,9		7	1.501,7	36	5	1.327,1	2,9
	ĐẤT NHÀ VƯỜN	O-NV3	3.850,5		70	3.103,1	36	5	9.516,3	2,9
	ĐẤT NHÀ VƯỜN	O-NV4	3.022,2		11	1.967,7	36	5	3.201,1	2,9
	ĐẤT NHÀ VƯỜN	O-NV5	1.582,2		3	715,1	36	5	2.129,9	2,9
II	ĐẤT CÔNG CỘNG		9.639,3							
1	ĐẤT TRU SỞ ÁP		6.186,7							
	KHU HÀNH CHÍNH, VĂN HÓA, THỂ THAO	TS1	6.100,0		2.443,9	36	2	12.219,6	2,9	
	ĐẤT TRU SỞ ÁP	TS2	77,1		36,8	36	2	32,4	1,2	
2	ĐẤT GIAO THÔNG		1.126,9							
	TRƯỜNG TIỂU HỌC	GD1	550,2		48,1	36	2	690,3	2,2	
	TRƯỜNG MẦM NON	GD2	376,7		48,7	36	2	692,1	2,2	
3	ĐẤT THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ		2.126,3							
	ĐẤT THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ	TMDV	3.303,3		80,5	40	5	4.023,3	2,9	
III	ĐẤT CÂY XANH		7.648,7							
	ĐẤT CÂY XANH	CX1	740,1		77,7	5	1	77,8	0,08	
	ĐẤT CÂY XANH	CX2	474,0		75,7	5	1	38,7	0,08	
	ĐẤT CÂY XANH	CX3	3.309,9		180,3	5	1	110,3	0,08	
	ĐẤT CÂY XANH	CX4	2.713,9		156,1	5	1	104,1	0,08	
IV	ĐẤT TÔN GIÁO		3.741,9							
	MIẾU RÀ	TR1	400,3		260,3	36	1	294,2	0,6	
	LĂNG ÔNG NAM HẢI	TR2	629,8		36,9	36	1	200,9	0,6	
	MIẾU	TR3	1.002,6		30,3	36	1	69,6	0,6	
	CHÙA	TR4	1.709,2		130,5	36	2	2.670,1	0,6	
V	ĐẤT XÂY DỰNG CÁC CHỨC NĂNG KHÁC		68.992,6							
1	ĐẤT HỖN HỢP VÀ DỊCH VỤ DU LỊCH		19.411,1							
	ĐẤT HỖN HỢP VÀ DỊCH VỤ DU LỊCH	HHV	24.412,1		4.804,9	36	8	30.874,4	2,9	
2	ĐẤT DU LỊCH (RESORT, KHÁCH SẠN)		49.581,5							
	ĐẤT DU LỊCH (RESORT, KHÁCH SẠN)	D1	14.240,0		3.806,5	36	8	30.400,0	2,9	
	ĐẤT DU LỊCH (RESORT, KHÁCH SẠN)	D2	14.840,0		4.119,3	36	8	33.800,0	2,9	
	ĐẤT DU LỊCH (RESORT, KHÁCH SẠN)	D3	13.611,1		3.354,4	36	8	22.602,2	2,9	
	ĐẤT DU LỊCH (RESORT, KHÁCH SẠN)	D4	7.940,4		777,3	36	8	14.180,0	2,9	
VI	ĐẤT BẠ TẮNG KỸ THUẬT		20.656,2							
1	ĐẤT GIAO THÔNG		24.321,0							
	ĐƯỜNG GIAO THÔNG		24.321,0							
	ĐẤT BẠ TẮNG KỸ THUẬT KHÁC		1.655,2							
	TRẠM PHÁT SÓNG	HTK11	886,6		36,8	40	1	314,7	0,4	
	TRẠM CẤP NƯỚC	HTK12	550,3		39,1	40	1	39,1	0,4	
	TRẠM PHÁT ĐIỆN	HTK13	296,3		110,5	40	1	110,5	0,4	
	TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI	HTK14	586,8		35,7	40	1	714,7	0,4	
	TỔNG		267.384,9							

KÍ HIỆU

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

ĐẤT TRONG TRỌT KHÁC (CÂY LÂU NĂM)

II. ĐẤT XÂY DỰNG

- NHÀ Ồ HIỆN HỮU - CHÍNH TRẠNG
- NHÀ PHỐ THƯƠNG MẠI
- NHÀ VƯỜN
- ĐẤT CÔNG CỘNG
- ĐẤT CÂY XANH
- ĐẤT TÔN GIÁO
- ĐẤT XÂY DỰNG CÁC CHỨC NĂNG KHÁC
- ĐẤT BẠ TẮNG KỸ THUẬT KHÁC
- ĐẤT GIAO THÔNG
- RANH QUY HOẠCH

HUYỆN KIÊN HẢI

PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG-TRẠM KIẾN KINH HẢI

ĐỒ ÁN QUY HOẠCH ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN ẤP HÒN MẪU,
XÃ NAM DU, HUYỆN KIÊN HẢI, TỈNH KIÊN GIANG

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN, KIẾN TRÚC, CẢNH QUAN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG HUY PHẠT KIẾN GIANG

QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

+ Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng:

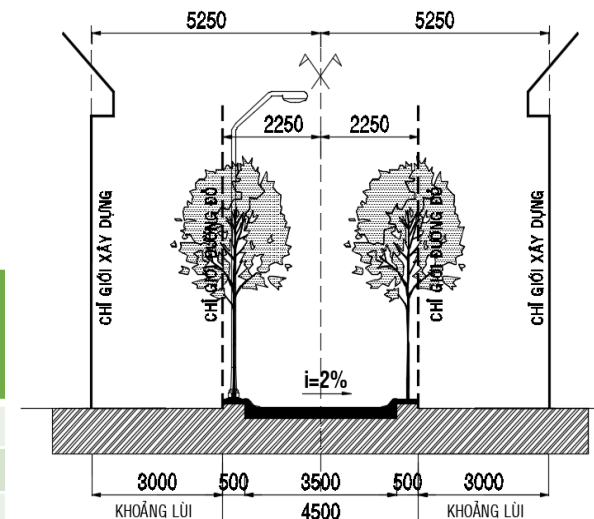
- Tổng diện tích đất quy hoạch: **267.384,9m²**
- + Cao độ thiết kế trung bình: 10,20 m.
- + Cao độ tự nhiên trung bình: 10,20 m.
- + Chiều cao san lấp trung bình: 0,01m.
- + Diện tích không san lấp: 242.370,82m².
- + Diện tích san lấp: 25.014,08m².
- + Do địa hình khu vực quy hoạch là đồi núi phức tạp, nên chỉ san lấp cục bộ bằng phương pháp đào đắp tại chỗ.

QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

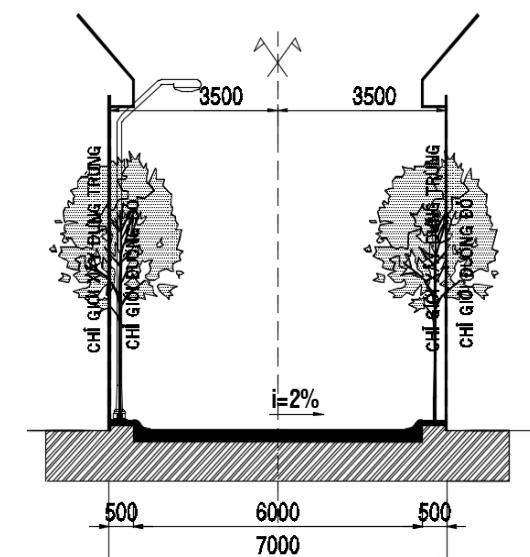
+ Giao thông:

Bảng thống kê mặt cắt ngang đường

Loại Mặt Cắt	Tên Đường	Chiều Dài	Chiều Rộng (m)		Lộ giới	Diện Tích(M2)		Tổng diện tích (m ²)
			Mặt Đường	Lề Đường		Đường	Lề	
1-1	Đường 1	382,97	6,5	0,5-0,5	7,5	2841,90	437,22	3279,11
3-3		317,15	3,5	0,5-0,5	4,5	1267,25	362,07	1629,32
2-2	Đường 2	65,45	3,0	0,5-0,5	4,0	224,16	74,72	298,88
3-3	Đường 3	153,49	3,5	0,5-0,5	4,5	613,31	175,23	788,54
3-3	Đường 4	107,93	3,5	0,5-0,5	4,5	431,26	123,22	554,48
3-3	Đường 5	412,04	3,5	0,5-0,5	4,5	1646,41	470,40	2116,81
4-4	Đường 6	329,77	6,0	0,5-0,5	7,0	2258,88	376,48	2635,36
3-3	Đường 7	239,92	3,5	0,5-0,5	4,5	958,66	273,90	1232,56
3-3	Đường 8	242,15	3,5	0,5-0,5	4,5	967,57	276,45	1244,02
3-3	Đường 9	138,79	3,5	0,5-0,5	4,5	554,57	158,45	713,02
2-2		37,30	3,0	0,5-0,5	4,0	127,75	42,58	170,33
3-3	Đường 10	442,98	3,5	0,5-0,5	4,5	1770,04	505,73	2275,76
3-3	Đường 11	106,64	3,5	0,5-0,5	4,5	426,11	121,74	547,85
3-3	Đường 12	390,97	3,5	0,5-0,5	4,5	1562,22	446,35	2008,57
5-5	Đường 13	56,22	7,0	0,5-0,5	8,0	449,28	64,18	513,47
	Cầu cảng							3259,71
	Tổng	3423,77				16099,37	3908,72	23267,80



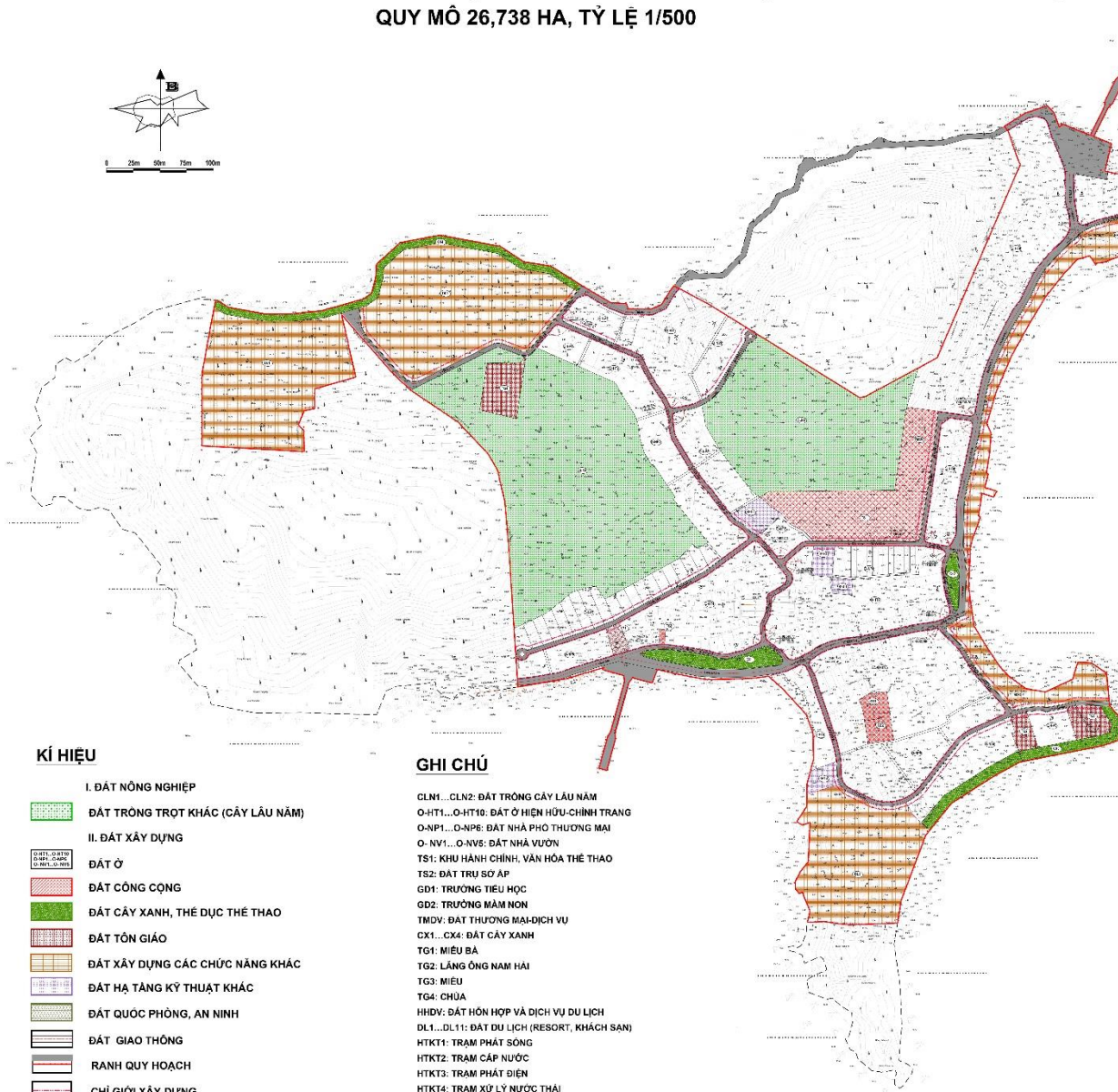
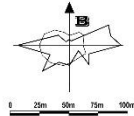
MẶT CẮT 3-3



MẶT CẮT 4-4

ĐỒ ÁN QUY HOẠCH ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN ẤP HÒN MẪU,
XÃ NAM DU, HUYỆN KIÊN HẢI, TỈNH KIÊN GIANG
BẢN ĐỒ CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ, CHỈ GIỚI XÂY DỰNG VÀ
HÀNH LANG BẢO VỆ CÁC TUYẾN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

QUY MÔ 26,738 HA, TỶ LỆ 1/500



KÍ HIỆU

- I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP
- ĐẤT TRỒNG TRỌT KHÁC (CÂY LÂU NĂM)
- II. ĐẤT XÂY DỰNG
- ĐẤT Ở
- ĐẤT CÔNG CỘNG
- ĐẤT CÂY XANH, THỂ DỤC THỂ THAO
- ĐẤT TÔN GIÁO
- ĐẤT XÂY DỰNG CÁC CHỨC NĂNG KHÁC
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC
- ĐẤT QUỐC PHÒNG, AN NINH
- ĐẤT GIAO THÔNG
- RANH QUY HOẠCH
- CHỈ GIỚI XÂY DỰNG

GHI CHÚ

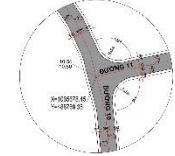
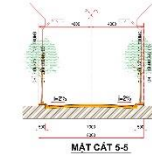
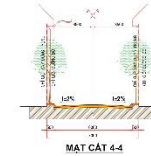
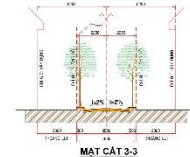
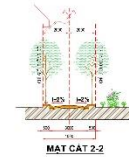
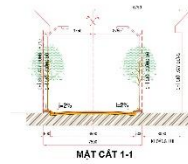
- CLN1...CLN2: ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM
- O-HT1...O-HT10: ĐẤT Ở HIỆN HỮU-CHÍNH TRẠNG
- O-NP1...O-NP6: ĐẤT NHÀ PHỐ THƯỜNG MẠI
- O-NV1...O-NV5: ĐẤT NHÀ VƯỜN
- TS1: KHU HÀNH CHÍNH, VĂN HÓA THỂ THAO
- TS2: ĐẤT TRƯ SỞ ÁP
- GD1: TRƯỜNG TIỂU HỌC
- GD2: TRƯỜNG MẦM NON
- TMDV: ĐẤT THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ
- CK1...CK4: ĐẤT CÂY XANH
- TG1: MIẾU BÀ
- TG2: LÃNG ỜNG NAM HẢI
- TG3: MIẾU
- TG4: CHÙA
- HHVD: ĐẤT HỒN HỢP VÀ DỊCH VỤ DU LỊCH
- DL1...DL11: ĐẤT DU LỊCH (RESORT, KHÁCH SẠN)
- HTKT1: TRẠM PHÁT SÓNG
- HTKT2: TRẠM CẤP NƯỚC
- HTKT3: TRẠM PHÁT ĐIỆN
- HTKT4: TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI

BẢNG THỐNG KÊ CHỈ GIỚI XÂY DỰNG VÀ ĐƯỜNG ĐỎ

LOẠI MẶT CÁT	TÊN ĐƯỜNG	CHIỀU DÀI	CHIỀU RỘNG(m)		LỘ GIỚI	CG ĐƯỜNG ĐỎ (m)		CG XÂY DỰNG (m)	
			MẶT ĐƯỜNG	LỀ ĐƯỜNG		TRÁI	PHẢI	TRÁI	PHẢI
1-1	ĐƯỜNG 1	382.97	6,5	0,5-0,5	7,5	3,75	3,75	3,75	6,75
3-3		317,15	3,5	0,5-0,5	3,5	2,75	2,75	2,75	5,75
2-2	ĐƯỜNG 2	65,45	3,0	0,5-0,5	4,0	2,00	2,00	2,00	-
3-3	ĐƯỜNG 3	153,49	3,5	0,5-0,5	4,5	2,25	2,25	5,25	2,25
3-3	ĐƯỜNG 4	107,93	3,5	0,5-0,5	4,5	2,25	2,25	2,25	5,25
3-3	ĐƯỜNG 5	412,04	3,5	0,5-0,5	4,5	2,25	2,25	5,25	5,25
4-4	ĐƯỜNG 6	329,77	6,0	0,5-0,5	7,0	3,50	3,50	3,50	3,50
3-3	ĐƯỜNG 7	239,92	3,5	0,5-0,5	4,5	2,25	2,25	2,25	-
3-3	ĐƯỜNG 8	242,15	3,5	0,5-0,5	4,5	2,25	2,25	5,25	2,25
3-3	ĐƯỜNG 9	138,79	3,5	0,5-0,5	4,5	2,25	2,25	5,25	2,25
2-2		37,30	3,0	0,5-0,5	4,0	2,00	2,00	2,00	2,00
3-3	ĐƯỜNG 10	442,98	3,5	0,5-0,5	4,5	2,25	2,25	2,25	2,25
3-3	ĐƯỜNG 11	106,64	3,5	0,5-0,5	4,5	2,25	2,25	5,25	-
3-3	ĐƯỜNG 12	390,97	3,5	0,5-0,5	4,5	2,25	2,25	5,25	-
5-5	ĐƯỜNG 13	56,22	7,0	0,5-0,5	8,0	4,00	4,00	4,00	4,00
TỔNG		3423,77							

BẢNG THỐNG KÊ MẶT CÁT NGANG ĐƯỜNG

LOẠI MẶT CÁT	TÊN ĐƯỜNG	CHIỀU DÀI	CHIỀU RỘNG(m)		LỘ GIỚI	DIỆN TÍCH(m2)		
			MẶT ĐƯỜNG	LỀ ĐƯỜNG		ĐƯỜNG	LỀ	DIỆN TÍCH (m ²)
1-1	ĐƯỜNG 1	382.97	6,5	0,5-0,5	7,5	2841,30	437,22	3279,11
3-3		317,15	3,5	0,5-0,5	4,5	1267,25	362,07	1629,32
2-2	ĐƯỜNG 2	65,45	3,0	0,5-0,5	4,0	224,16	74,72	298,88
3-3	ĐƯỜNG 3	153,49	3,5	0,5-0,5	4,5	619,31	175,23	794,54
3-3	ĐƯỜNG 4	107,93	3,5	0,5-0,5	4,5	431,26	123,22	554,48
3-3	ĐƯỜNG 5	412,04	3,5	0,5-0,5	4,5	1646,41	470,40	2116,81
4-4	ĐƯỜNG 6	329,77	6,0	0,5-0,5	7,0	2258,88	376,48	2635,36
3-3	ĐƯỜNG 7	239,92	3,5	0,5-0,5	4,5	998,86	273,90	1272,56
3-3	ĐƯỜNG 8	242,15	3,5	0,5-0,5	4,5	967,57	276,45	1244,02
3-3	ĐƯỜNG 9	138,79	3,5	0,5-0,5	4,5	554,57	158,45	713,02
2-2		37,30	3,0	0,5-0,5	4,0	127,75	42,68	170,33
3-3	ĐƯỜNG 10	442,98	3,5	0,5-0,5	4,5	1770,34	505,73	2276,07
3-3	ĐƯỜNG 11	106,64	3,5	0,5-0,5	4,5	426,11	121,74	547,85
3-3	ĐƯỜNG 12	390,97	3,5	0,5-0,5	4,5	1562,22	446,35	2008,57
5-5	ĐƯỜNG 13	56,22	7,0	0,5-0,5	8,0	449,28	64,18	513,47
CÁI CANG								3259,71
TỔNG		3423,77				16099,37	3908,72	20008,09



NƠI GIAO THÔNG

Lưu ý: Đường nhựa rộng từ 7m trở lên phải có dải phân cách



KẾT CẤU AO ĐƯỜNG

-----HUYỆN KIÊN HẢI-----

-----PHÒNG HÀNH CHÍNH VÀ TÀI CHÍNH-----

-----BỘ AN QUY HOẠCH ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN ẤP HÒN MẪU, XÃ NAM DU, HUYỆN KIÊN HẢI, TỈNH KIÊN GIANG-----

-----BẢN ĐỒ CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ, CHỈ GIỚI XÂY DỰNG VÀ HÀNH LANG BẢO VỆ CÁC TUYẾN HẠ TẦNG KỸ THUẬT-----

-----CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG HUY PHẠT KIÊN GIANG-----

QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

+ Quy hoạch cấp điện:

- **Nguồn điện:** Được sử dụng chung nguồn với hệ thống điện khu vực.
- Quy hoạch toàn bộ hệ thống lưới điện bằng cấp ngầm trung, hạ thế.
- Tính toán điện năng: Theo quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng 01:2021/BXD; $\cos = 0,85$; $k_{dt} = 0,8$; $k_{dp} = 1,1$.
- **Tổng nhu cầu dung điện khoảng: 4.323,92 kVA.**

+ Quy hoạch cấp nước:

Nguồn cấp nước cho khu quy hoạch dự kiến lấy từ hệ thống cấp nước tập trung từ trạm cấp nước.

Tổng công suất cấp nước cho ấp Hòn Mấu là $400\text{m}^3/\text{ngđ}$ (bao gồm cấp nước cho khu dân cư, các công trình công cộng, công viên cây xanh, rửa đường)

QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

+ Quy hoạch thoát nước mưa và thoát nước thải sinh hoạt:

- Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế và xây dựng tách riêng với hệ thống thoát nước sinh hoạt. Nước mưa được thi gom từ các tuyến cống bê tông ly tâm tập trung về các tuyến cống thoát nước mưa chung của khu vực và thoát ra biển. Nước thải sinh hoạt được thu gom và dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của ấp để xử lý.

Bảng thống kê vật tư thoát nước mưa

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Khối lượng
1	Cống BTLT D400	m	450
2	Cống BTLT D600	m	1.500
3	Cống BTLT D800	m	550
4	Cống BTLT D1000	m	40
5	Cửa xả D600	cái	01
6	Cửa xả D800	cái	06
7	Cửa xả D1000	cái	01
8	Hố ga D400	cái	15
9	Hố ga D600	cái	50
10	Hố ga D800	cái	19
11	Hố ga D1000	cái	01

QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

+ Vệ sinh môi trường:

- Nước thải sinh hoạt phải được xử lý cục bộ tại các hộ gia đình và các công trình công cộng sau đó đưa về trạm xử lý nước thải thông qua các đường ống dẫn nước thải trước khi thải ra hệ thống thoát nước chung.
- Rác thải và chất thải rắn được thu gom về nơi xử lý chung của khu vực.
- Khuyến khích dân cư trồng cây xanh tập trung và phân tán theo lề đường, cây xanh các ly tạo cảnh quan xanh sạch đẹp, bảo vệ nguồn nước mặt cũng như nước ngầm.

Bảng thống kê vật tư thoát nước thải

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Khối lượng
01	Cống BTCT D300	m	2.840
02	Hố ga	Bộ	95
03	Ống HPDE D160	m	260
04	Hố bơm	Bộ	2



CHÂN THÀNH CẢM ƠN!